

Bản án số: 24/2020/HC-PT

Ngày: 26/02/2020

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính về thu hồi, hủy bỏ giấy chứng
nhận kết hôn và quyết định giải
quyết khiếu nại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm.

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn.

Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 42/2020/TLPT-HC ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “*Khiếu kiện quyết định thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn và Quyết định giải quyết khiếu nại*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2019/HC-ST ngày 30-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2020/QĐ-PT ngày 30/01/2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Kim D; địa chỉ: 40/01 đường N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hiện nay tạm trú tại: Phòng 816CT2, chung cư A, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Lê Thị Trà M, Luật sư, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Lưu Văn K, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn B1; địa chỉ: 179/13/5 đường P1, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

3.2. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện ngày 11-9-2018, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 28-11-2018 và quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:**

Tôi và ông B1 sống chung với nhau từ cuối năm 1999 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2000, tại thời điểm lập hồ sơ đăng ký kết hôn chúng tôi đã làm đúng theo quy định pháp luật về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyền 01, đăng ký ngày 10-01-2000. Quá trình vợ chồng chúng tôi sinh sống chung đã có 02 con chung, cháu lớn Trần Minh Chiến sinh ngày 31-7-2000, cháu nhỏ tên Trần Gia B2 sinh ngày 07-11-2002.

Vào tháng 3-2018, tôi nhận được Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn thì tôi không đồng ý. Ngày 21-6-2018 tôi đã làm đơn khiếu nại Quyết định này gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B hủy bỏ Quyết định số 3260/QĐ-UBND vì xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của tôi. Cuối tháng 8-2018, tôi nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại này vẫn giữ nguyên Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn là không đúng. Bởi vì, tại thời điểm làm thủ tục đăng ký kết hôn năm 2000 giữa tôi và ông B1 thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, cụ thể hồ sơ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T gồm có:

- Tờ khai đăng ký kết hôn (có xác nhận của Ban tự quản khối 6, phường T ông Trần Văn B1 có tạm trú tại địa phương) tại phần Nam ký và ghi rõ họ tên thể hiện chữ ký ông Trần Văn B1;

- Bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 62/QĐTTTLH ngày 06-10-1999 của Tòa án nhân dân thành phố B;

- Đơn xin xác nhận tạm trú của ông B1 được Công an phường T xác nhận ngày 07-01-2000;

- Tờ khai đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D được Ủy ban nhân dân xã V1, huyện V, tỉnh Thái Bình xác nhận về tình trạng hôn nhân của bà D ký ngày 21-12-1999, trong tờ khai thể hiện chữ ký của ông B1 và bà D;

- Sổ đăng ký kết hôn: Quyền số 01TP/HT-1999-B, mở ngày 09-4-1999, khóa ngày 09-8-2001; tại số thứ tự 89, trang 16, trong Sổ đăng ký kết hôn tại cột “chữ ký của chồng, vợ” thể hiện chữ ký và ghi họ tên Trần Văn B1, Nguyễn Thị Kim D.

Về Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk là không đúng. Vì chưa đảm bảo tính khách quan về mẫu vật giám định. Bởi vì mẫu chữ ký trong biên bản hòa giải và bản tự khai của ông B1 ký năm 2014 để trưng cầu giám định so với mẫu chữ ký đã ký từ năm 2000 trong sổ đăng ký kết hôn là hoàn toàn không có căn cứ.

Từ các lý do trên, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Hủy Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn;

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

*** *Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố B - Người đại diện theo ủy quyền ông Lưu Văn Khôi phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:***

Thực hiện Công văn số 279/STP-HCTP ngày 09-8-2018 của Sở Tư pháp về việc đề nghị kiểm tra, xác minh việc đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D, Ủy ban nhân dân thành phố đã giao cho Phòng Tư pháp tiến hành kiểm tra, xác minh việc đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D tại các cơ quan, đồng thời làm việc với các cá nhân có liên quan cụ thể:

- Xác minh hồ sơ tại Ủy ban nhân dân phường T gồm có Tờ khai đăng ký kết hôn (có xác nhận của Ban tự quản khối 6, phường T về việc ông Trần Văn B1 tạm trú tại địa phương) tại phần người làm đơn thể hiện chữ ký của ông B1; Bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 62/QĐTTLH ngày 06-10-1999 của Tòa án nhân dân thành phố B; Đơn xin xác nhận tạm trú của ông B1 do Công an phường T xác nhận ngày 07-01-2000; Tờ khai đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D gửi Ủy ban nhân dân xã V1, huyện V, tỉnh Thái Bình, thể hiện xác nhận tình trạng hôn nhân của bà D do Ủy ban nhân dân xã V1 ký ngày 21-12-1999, trong tờ khai thể hiện chữ ký của ông B1 và bà D; Sổ đăng ký kết hôn: tại số 89, quyển 01/2000: thể hiện các thông tin đăng ký kết hôn của bà D và ông B1, cụ thể: thông tin bên chồng Trần Văn B1; thông tin bên vợ Nguyễn Thị Kim D; đăng ký ngày 10-01-2000 và có đầy đủ chữ ký của bên vợ là bà Nguyễn Thị Kim D, bên chồng là ông Trần Văn B1.

Về thẩm quyền và thành phần hồ sơ đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D đúng quy định pháp luật về hộ tịch.

- Tiến hành làm việc với ông Trần Văn B1 đã từ chối hợp tác với Phòng Tư pháp và không cung cấp thêm thông tin gì về việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T. Còn bà D cho biết hồ sơ đăng ký kết hôn của ông B1 và bà D đã được ông B1 nộp trước cho Ủy ban nhân dân phường T, thời điểm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T cả ông B1 và bà D cùng có mặt, bản thân bà D đã ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, tuy nhiên bà không nhớ rõ việc ông B1 có ký Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn hay không. Đối với Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) bà D cho biết bà không còn lưu giữ, bởi Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) là do ông B1 lưu giữ.

- Tại Biên bản làm việc ngày 23-5-2018 với ông Lê Đại Th1 – nguyên trước đây là Cán bộ Tư pháp – Hộ tịch Ủy ban nhân dân phường T, ông có hướng dẫn ông Trần Văn B1 thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn giữa ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D. Ông Th1 cho biết hồ sơ đăng ký kết hôn của ông B1 và bà D là do ông B1 trực tiếp đi nộp. Sau khi tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn của ông B1 và bà D đã đảm bảo theo quy định pháp luật. Ông đã tham mưu Ủy ban nhân dân phường T ký “Giấy chứng nhận kết hôn” cho ông B1 và bà D. Do sự việc xảy ra đã lâu (từ năm 2000), nên bản thân ông Th1 không còn nhớ chi tiết, cụ thể nội dung sự việc nhưng ông khẳng định ông không có lý do gì để hợp thức hóa hồ sơ đăng ký kết hôn của công dân. Nếu ông B1 khẳng định mình bị lừa dối và việc đăng ký kết hôn không đúng quy định thì sau khi đăng ký kết hôn ông B1 không có phản ánh, kiến nghị lên Ủy ban nhân dân phường đối với việc đăng ký kết hôn nêu trên, hơn nữa ông B1 đã biết và đã sử dụng Giấy chứng nhận Kết hôn để làm thủ tục nhập khẩu cho vợ là bà D, còn đăng ký khai sinh cho 02 con, thực hiện các giao dịch khác. Mặt khác, tại Đơn Báo cáo và giải trình nguyện vọng của ông Trần Văn B1 gửi Tòa án nhân dân thành phố B ngày 08-5-2014, bản thân ông B1 cũng đã xác nhận ông có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Kim D (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89/2000, quyển số 01/2000 do Ủy ban nhân dân phường T ký cấp). Vậy việc ông B1 cho rằng mình không biết việc Ủy ban nhân dân phường T thực hiện việc đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D là không đúng.

- Tại 02 Kết luận Giám định của phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân phường T cung cấp thêm: Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk về việc kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn B1 tại cột “Chữ ký của chồng, vợ”, tại số thứ tự 89, trang 16 trong tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn B1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là **không phải do cùng một người ký và viết ra**; Kết luận giám định số 78/PC54 ngày 30-11-2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk về việc kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn B1 trong các tài

liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn B1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là **do cùng một người ký và viết ra**. (Kết luận giám định đều lấy mẫu chữ ký của ông B1 tại Biên bản Hòa giải năm 2014 để so sánh với 02 mẫu chữ ký của ông B1 tại Sở đăng ký kết hôn và Tờ khai đăng ký kết hôn).

Căn cứ vào Kết luận giám định số 78/PC54, thể hiện việc ông B1 có biết việc đăng ký kết hôn, qua chữ ký của ông B1 tại tờ khai đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 320/PC54 đã khẳng định ông B1 không ký vào sổ đăng ký kết hôn, hơn nữa Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), bà D không còn lưu giữ và ông B1 từ chối cung cấp hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, nên việc xác định chữ ký của ông B1 tại bản chính Giấy chứng nhận kết hôn không thể thực hiện. Vì vậy, căn cứ vào Kết luận giám định số 320/PC54, thể hiện ông Trần Văn B1 không ký vào sổ đăng ký kết hôn.

- Từ những kết quả kiểm tra, xác minh cũng như các căn cứ pháp lý để đăng ký hộ tịch tại thời điểm năm 2000, Ủy ban nhân dân thành phố nhận thấy Ủy ban nhân dân phường T đã thực hiện đúng thẩm quyền nhưng sai về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn được quy định tại Mục 2 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch đối với hồ sơ đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D.

Do đó, căn cứ vào điểm h khoản 1 Điều 70 Luật Hộ tịch, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D là đúng theo quy định pháp luật.

Ngày 11-7-2018, Ủy ban nhân dân thành phố nhận được đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Kim D khiếu nại Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà D, căn cứ Điều 18 Luật Khiếu nại 2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đã tiến hành các trình tự giải quyết khiếu nại như ban hành Thông báo số: 353/TB - UBND ngày 18-7-2018 về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu của bà D. Xác minh hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T của bà D và ông B1, xác minh hồ sơ giám định chữ ký của ông Trần Văn B1 ngày 01-6-2018 tại Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk đối với Kết luận giám định số: 320/PC54 ngày 14-8-2015. Cùng với các tài liệu thu thập lưu trong hồ sơ hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Kim D yêu cầu hủy Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn và hủy Quyết định số 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Kim D là không có căn cứ để chấp nhận.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Trần Văn B1 trình bày:

Tôi không đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Kim D, việc bà D tự ý ra Ủy ban nhân dân phường T làm thủ tục kết hôn như thế nào tôi không biết, khi bà D đưa ra Tòa án giải quyết tôi mới biết và Tòa án thành phố B đã đi giám định chữ ký của tôi. Trong Sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân phường T không phải do tôi ký và viết ra, sau đó tôi làm đơn gửi Ủy ban nhân dân thành phố B thu hồi, hủy giấy chứng nhận kết hôn số 89/2000, quyền số 01/2000 do Ủy ban nhân dân phường T ký cấp ngày 10-01-2000 cho công dân Trần Văn B1 và Nguyễn Thị Kim D. Tại Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định pháp luật.

Việc bà Nguyễn Thị Kim D khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn số 89/2000, quyền số 01/2000 do Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 10-01-2000 và hủy Quyết định số: 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Kim D (Lần đầu) thì tôi không đồng ý. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết theo quy định pháp luật.

- UBND phường T – Người đại diện theo ủy quyền ông Trần Thế H2 trình bày:

Đối với trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn giữa ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D tại Ủy ban nhân dân phường T được thực hiện theo Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 về đăng ký hộ tịch. Do cán bộ tư pháp hộ tịch phường hướng dẫn, cung cấp biểu mẫu và tiến hành đăng ký kết hôn trong hồ sơ gồm: Tờ khai đăng ký kết hôn của bà D có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V1, huyện V, tỉnh Thái Bình xác nhận ngày 21-12-1999 và Tờ khai đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 có xác nhận của Ban tự quản khối 6 vào ngày 11-01-2000 và Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 26 ngày 04-10-1999 của Tòa án nhân dân thành phố B đối với ông Trần Văn B1, Đơn xin xác nhận tạm trú do Công an phường T xác nhận ngày 07-01-2000 cho ông Trần Văn B1.

Sau khi tiếp nhận đơn đề nghị của ông Trần Văn B1, Ủy ban nhân dân phường T đã kiểm tra hồ sơ và căn cứ vào Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh kết luận “chữ ký và chữ viết đúng tên Trần Văn B1, tại cột chữ ký của chồng trong sổ đăng ký kết hôn, số thứ tự 89, trang số 16 và chữ ký trong biên bản hòa giải tại Tòa án nhân dân thành phố B là không phải do cùng một người ký ra”, thì Ủy ban nhân dân phường T có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố B thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2019/HC-ST ngày 30-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 25 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch; điểm h Điều 70 Luật Hộ tịch năm 2014; Điều 18, Điều 42 Luật Khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn;
- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10-9-2019, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26-9-2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 36/2019/QĐ-VKS-HC với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2019/HC-ST ngày 30-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim D giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 36/2019/QĐ-VKS-HC ngày 26-10-2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do ông Lưu Văn K đại diện theo ủy quyền vắng mặt nhưng không có văn bản nào thể hiện việc thay đổi hay rút Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B. Bà Nguyễn Thị Kim D cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy các Quyết định nói trên của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B vì đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án hành chính sơ thẩm số

23/2019/HC-ST ngày 30-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần thủ tục tố tụng: Ngày 11-9-2018, bà Nguyễn Thị Kim D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn số 89/2000, quyền số 01/2000 do Ủy ban nhân dân phường T cấp ngày 10-01-2000 và hủy Quyết định số 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Kim D (Lần đầu). Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Nhưng xét, đây là phiên tòa lần thứ 2 các đương sự được triệu tập hợp lệ. Theo ý kiến của người khởi kiện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án. Xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phần nội dung:

Xét kháng cáo của người khởi kiện và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì thấy: Ngày 13-4-2018, ông Trần Văn B1 gửi đơn đến Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk. Ngày 08-5-2018, Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk có Công văn số 271/STP-HCTP về việc trả lời đơn đề nghị của ông Trần Văn B1, hướng dẫn ông B1 có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông B1 và bà Nguyễn Thị Kim D do Ủy ban nhân dân phường T đăng ký ngày 10-01-2000. Thực hiện Công văn số 1532/UBND-VP ngày 15-5-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B, ngày 04-6-2018 Phòng Tư pháp đã có báo cáo số 16/BC-TP về kết quả kiểm tra, xác minh việc đăng ký kết hôn của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị Kim D tại Ủy ban nhân dân phường T và đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố B ra Quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân phường T cấp trái pháp luật. Ngày 13-6-2018, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3260/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn số 89/2000, quyền số 01/2000 do Ủy ban nhân dân phường T ký cấp ngày 10-01-2000 cho công dân Trần Văn B1 và Nguyễn Thị Kim D. Ngày 21-6-2018, bà Nguyễn Thị Kim D có đơn khiếu nại. Ngày 27-8-2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 5525/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Kim

D (Lần đầu) giữ nguyên nội dung Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018.

[2.1] Xét nội dung Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 và số 78/PC54 ngày 30-11-2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk có kết quả khác nhau, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào kết quả giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 để bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D là đánh giá chưa khách quan, toàn diện nên cần thiết trưng cầu giám định lại mẫu chữ ký của ông Trần Văn B1 ở Hội đồng giám định khác thì thấy: Tại Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 đối với mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn B1 tại cột “chữ ký của chồng, vợ” số thứ tự 89, trang số 16 trong sổ đăng ký kết hôn, ... Còn Kết luận giám định số 78/PC54 ngày 30-11-2016 đối với chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Văn B1 dưới mục “Nam (ký và ghi rõ họ tên)” ở trang 2 trong “Tờ khai đăng ký kết hôn” đề ngày 20-12-1999 gửi Ủy ban nhân dân phường T và Ủy ban nhân dân xã V1, Vũ Thư, Thái Bình. Hai Kết luận giám định nói trên đều căn cứ cùng một mẫu so sánh đó là: chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Văn B1 dưới mục “Người tự khai” trong bản tự khai đề ngày 06-5-2014 và dưới mục “Các đương sự tham gia hòa giải” tại trang 5 trong Biên bản hòa giải đề ngày 29-9-2014 của Tòa án nhân dân thành phố B. Trong quá trình giải quyết vụ án thì tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24-6-2019, bà Nguyễn Thị Kim D cho rằng bà không đồng ý với Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015, bà đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa để bà yêu cầu giám định chữ ký của ông Trần Văn B1 và bà cam kết đến ngày 05-7-2019 bà sẽ nộp đơn giám định. Ngày 05-7-2019, bà Nguyễn Thị Kim D tiếp tục làm đơn xin gia hạn thời gian nộp đơn yêu cầu giám định. Ngày 16-7-2019, bà Nguyễn Thị Kim D có đơn trình bày ý kiến cho rằng bà không thể có tài liệu, chứng cứ để nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giám định lại chữ ký của ông Trần Văn B1 và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị trưng cầu giám định lại mẫu chữ ký của ông Trần Văn B1, nhưng không nêu rõ lý do. Trong khi đó không có căn cứ để cho rằng nội dung Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc phát sinh vấn đề mới đồng thời không có căn cứ để cho rằng Kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật nên căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 89 Luật Tổ tụng hành chính Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này.

[2.2] Như vậy, theo Kết luận giám định số 78/PC54 ngày 30-11-2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk thì tại Tờ khai đăng ký kết hôn đề ngày 20-12-1999 gửi Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và gửi Ủy ban nhân dân xã V1, huyện V, tỉnh Thái Bình là do ông Trần Văn B1 viết và ký ra và thực tế ông Trần Văn B1, bà Nguyễn Thị Kim D sống với nhau và có 02 con chung, ... Nhưng theo lời khai của bà Nguyễn Thị Kim D thì bà không nhớ rõ việc ông B1 có ký Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn hay không. Còn đối với bản chính Giấy chứng nhận kết hôn bà

D cho biết bà không lưu giữ mà do ông B1 lưu giữ. Theo Kết luận giám định số 320/PC54 ngày 14-8-2015 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk thì ông Trần Văn B1 không ký vào Sổ đăng ký kết hôn tại thời điểm năm 2000 nên không đúng theo quy định tại Điều 25 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch. Do đó, ngày 13-6-2018 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 3260/QĐ-UBND về việc thu hồi hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn và ngày 27-8-2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 5525/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Kim D (Lần đầu) là có căn cứ. Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D về việc yêu cầu hủy 02 quyết định nói trên là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim D, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cũng như quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.3] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim D và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 36/2019/QĐ-VKS-HC ngày 26-9-2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 25 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch; điểm h Điều 70 Luật Hộ tịch năm 2014; Điều 18, Điều 42 Luật Khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 13-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn;
- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 5525/QĐ-UBND ngày 27-8-2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Được trừ

600.000 đồng bà D đã nộp tại các biên lai thu tiền số 0011500 ngày 17-12-2018 và số 0004069 ngày 27-9-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm